

CHÍNH PHỦ
Số: 78/2006/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2006

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Nghị định này quy định về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nhà đầu tư tại Việt Nam.
- Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí và một số lĩnh vực đặc thù hoặc tại những địa bàn đầu tư đặc thù thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.
- Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các nhà đầu tư tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà đầu tư) gồm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp.
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.
4. Doanh nghiệp thuộc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chưa đăng ký lại theo Luật Doanh nghiệp.
5. Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.
6. Cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao và các cơ sở dịch vụ khác có hoạt động đầu tư sinh lợi.
7. Hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó ở nước ngoài.
2. Tổ chức kinh tế ở nước ngoài là tổ chức kinh tế được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư để thực hiện các hoạt động đầu tư ra nước ngoài, trong đó nhà đầu tư sở hữu một phần hay toàn bộ vốn đầu tư.
3. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ, có nội dung kê khai theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều kiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Để được đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nhà đầu tư quy định tại Điều 2 Nghị định này cần đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (sau đây gọi là dự án đầu tư).
2. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn nhà nước đối với các trường hợp sử dụng vốn nhà nước để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.
4. Được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 5. Lĩnh vực khuyến khích, cấm, hạn chế đầu tư ra nước ngoài

Căn cứ các quy định tại Điều 75 của Luật Đầu tư và tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các lĩnh vực khuyến khích, cấm, hạn chế đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Điều 6. Áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành có các quyền lợi, ưu đãi cao hơn so với các quyền lợi, ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi, ưu đãi theo quy định mới kể từ ngày pháp luật, chính sách mới đó có hiệu lực.

2. Trường hợp các quyền lợi, ưu đãi ghi trong Giấy phép đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đã cấp cho nhà đầu tư có mức độ ưu đãi cao hơn so với các quyền lợi, ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định hiện hành thì nhà đầu tư đó có quyền tiếp tục được hưởng các quyền lợi, ưu đãi đã ghi trong Giấy phép đầu tư hoặc văn bản cho phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Điều 7. Vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức sau:

1. Ngoại tệ.
2. Máy móc, thiết bị; vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hoá thành phẩm, hàng hoá bán thành phẩm.
3. Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ.
4. Các tài sản hợp pháp khác.

Điều 8. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ dự án đầu tư và các văn bản liên quan đến thủ tục đầu tư gửi cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và bản tiếng nước ngoài thì căn cứ theo bản tiếng Việt.

Chương II

THẨM QUYỀN, THỦ TỤC CẤP VÀ ĐIỀU CHỈNH

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Điều 9. Thẩm quyền chấp thuận đầu tư

Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

1. Dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, tài chính, tín dụng, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có sử dụng vốn nhà nước từ 150 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc vốn của các thành phần kinh tế từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên.
2. Dự án đầu tư không quy định tại khoản 1 Điều này có sử dụng vốn nhà nước từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc vốn của các thành phần kinh tế từ 600 tỷ đồng Việt Nam trở lên.

Điều 10. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

1. Dự án đầu tư quy định tại Điều 9 Nghị định này sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.
2. Dự án đầu tư không quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Điều 11. Quy trình cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo các quy trình sau:

1. Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam.
2. Quy trình thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 15 tỷ đồng Việt Nam trở lên.

Điều 12. Giấy chứng nhận đầu tư và các mẫu văn bản khác

1. Nội dung chủ yếu của Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư.
- b) Mục tiêu đầu tư, quy mô dự án đầu tư.
- c) Tên quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận dự án đầu tư.
- d) Vốn đầu tư.
- đ) Thời hạn thực hiện dự án đầu tư.
- e) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

g) Các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các văn bản mẫu sau: đăng ký dự án đầu tư; đề nghị thẩm tra dự án đầu tư; giải trình về dự án đầu tư; đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư; giải trình về đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư; thông báo thực hiện dự án đầu tư; báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư.

Điều 13. Quy trình đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm:

a) Văn bản đăng ký dự án đầu tư.

b) Bản sao có công chứng của: Giấy chứng nhận đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức; hoặc Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân Việt Nam; hoặc Giấy phép đầu tư đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 nhưng không đăng ký lại theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp.

c) Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với đối tác về việc góp vốn hoặc mua cổ phần hoặc hợp tác đầu tư đối với dự án đầu tư có đối tác khác cùng tham gia đầu tư.

d) Văn bản đồng ý của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng cổ đông hoặc đại hội xã viên về việc đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với trường hợp nhà đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc Công ty hợp danh hoặc Công ty cổ phần hoặc hợp tác xã trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Nhà đầu tư nộp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư 03 bộ hồ sơ dự án đầu tư, trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc. Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp có nội dung cần phải được làm rõ liên quan đến hồ sơ dự án đầu tư, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản đề nghị nhà đầu tư giải trình về nội dung cần phải được làm rõ.